

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Nội dung Chương 2

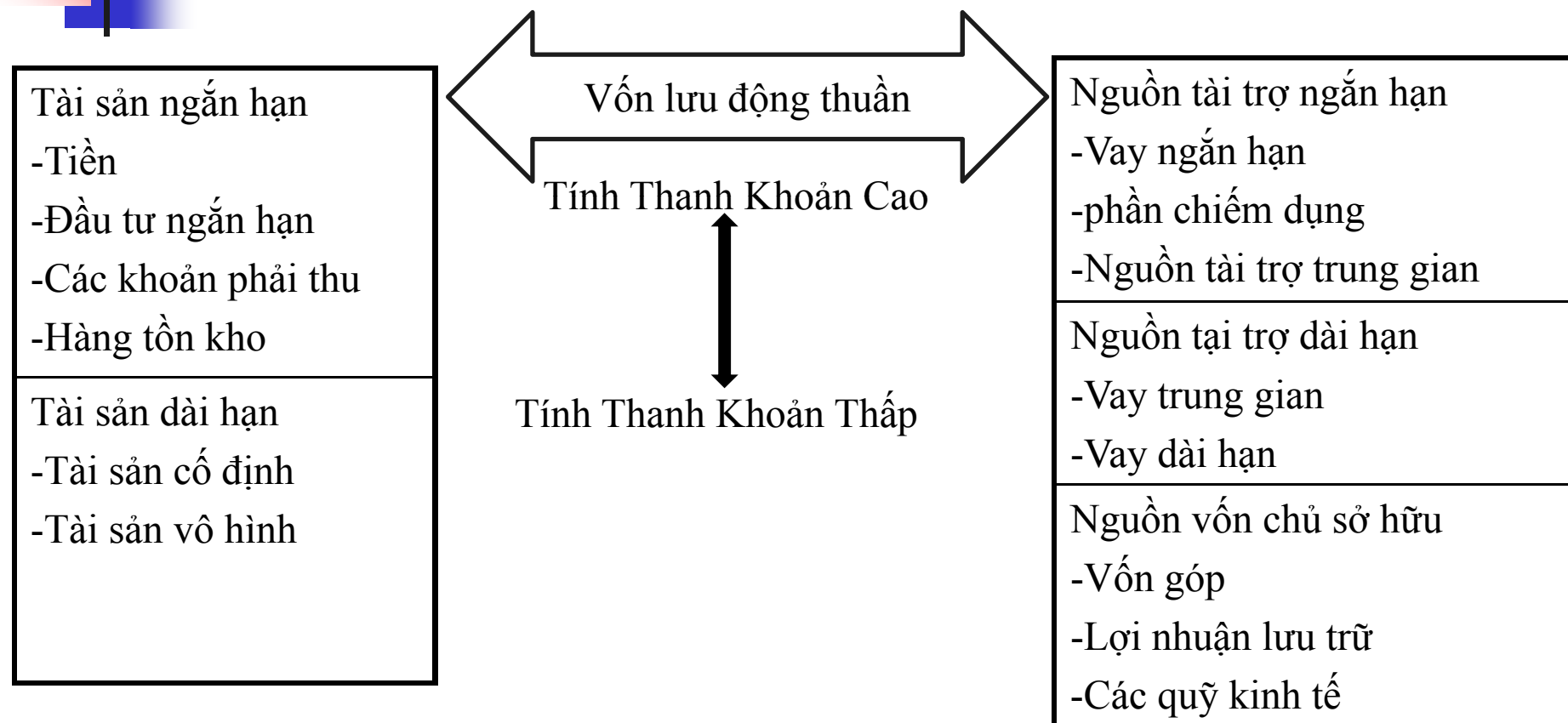
- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Báo cáo kết quả HĐSXKD
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Phân tích các tỷ số tài chính



Bảng Cân Đối Kế Toán

- ❖ Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet) là một bản báo cáo về tài sản, nghĩa vụ tài chính và vốn chủ sở hữu *tại một thời điểm nhất định* (cuối năm kế toán).
- ❖ Kết cấu BCĐKT được chia làm 2 phần theo nguyên tắc cân đối: **TÀI SẢN BẰNG NGUỒN VỐN**

Bảng Cân Đối Kế Toán





Bảng Cân Đối Kế Toán

❖ **Tài sản:** Được phân loại thành tài sản ngắn hạn (current asset) và tài sản dài hạn (fixed assets). Tài sản dài hạn có vòng đời lớn hơn 1 năm. Tài sản ngắn hạn có vòng đời nhỏ hơn 1 năm.

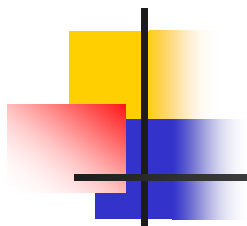
❖ **Nợ và vốn chủ sở hữu:**

- Nợ (liabilities) được chia thành nợ dài hạn (khoản nợ có thời hạn lớn hơn 1 năm) và nợ ngắn hạn (các khoản nợ có thời hạn nhỏ hơn 1 năm).
- Vốn chủ sở hữu (Shareholders' equity) là phần chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng nợ

Bảng Cân Đối Kế Toán

Ví dụ 1: Công ty nhiệt điện Phả Lại (PPC)-Tại ngày 31/12/2009

Các khoản mục	2009 (Tỷ.đ)	Giải thích thuật ngữ
Tài sản ngắn hạn	5.009	TS có khả năng chuyển đổi thành tiền, bán, tiêu thụ trong vòng một năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.383	Tiền mặt + tiền gửi ngân hàng
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.205	Đầu tư chứng khoán, trái phiếu ngắn hạn
Các khoản phải thu	877	Tiền khách hàng, nhân viên hay công ty phụ thuộc nợ công ty
Hàng tồn kho	602	Là hàng hóa được giữ để bán hoặc được sử dụng cho việc SX
Tài sản ngắn hạn khác	32	
Tài sản dài hạn	6.645	Tài sản không lưu động, được nắm giữ và sử dụng một cách liên tục trong quá trình sản xuất, bán hàng hóa và dịch vụ.
Tài sản cố định	4.452	
<i>TSCĐ hữu hình</i>	4230	Dạng vật chất : Máy móc thiết bị, đất và nhà xưởng, nội thất
<i>TSCĐ vô hình</i>	38	Không có dạng vật chất: nhãn hiệu thương mại, sáng chế
<i>Chi phí XDCB dở dang</i>	184	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.867	
Tài sản dài hạn khác	322	
TỔNG TÀI SẢN	11.744	Tổng Tài sản= TSNH+TSDH



Bảng Cân Đối Kế Toán

Công ty nhiệt điện Phả Lại (PPC)-tiếp

Nợ ngắn hạn	901	Nghĩa vụ nợ được thanh toán trong vòng một năm
Vay và nợ ngắn hạn	373	Khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm hoặc nợ dài hạn đến hạn trả
Phải trả cho người bán	152	Khoản tiền nợ ngắn hạn phải thanh toán cho nhà cung cấp trong quá trình kinh doanh thông thường
Các khoản phải trả, phải nộp khác	376	
Nợ dài hạn	6.523	Nghĩa vụ nợ có thời hạn thanh toán trên một năm
Vay và nợ dài hạn	6.521	Nợ dài hạn có thời gian đáo hạn trên một năm
Các khoản nợ dài hạn khác	2	
Tổng nợ	7.424	Tổng nợ=Nợ ngắn hạn+ Nợ dài hạn
Vốn chủ sở hữu	4.317	Phần đóng góp của các cổ đông thường vào công ty, cổ phiếu quỹ, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối.
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	3	Số vốn mà công ty dùng để tái đầu tư (thu nhập đã trừ đi cổ tức)
Tổng nguồn vốn	4.320	
TỔNG NỢ+TỔNG NGUỒN VỐN	11.744	Tổng nợ+Tổng Vốn chủ sở hữu=Tổng TS



Bảng Cân Đối Kế Toán

Giá trị thị trường và giá trị sổ sách (market value-book value):

- ✓ Giá trị của tài sản trên bảng CĐKT là giá trị sổ sách-là giá mua tài sản
- ✓ Giá thị trường của tài sản là giá hiện tại của tài sản đó trên thị trường.
- ✓ Chênh lệch giữa giá sổ sách và giá thị trường thể hiện qua các khoản dự phòng và hoạch toán thành các khoản (lãi,lỗ-gains-loss) trên bảng KQHĐSXKD.
- ✓ Đối với giám đốc tài chính, giá trị thị trường mới là điều quan tâm hàng đầu.
- ✓ “giá trị” trong mục tiêu của tài chính doanh nghiệp chính là “giá trị thị trường”



Bảng Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Bảng KQHĐSXKD (income statement) là bảng tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong suốt một kỳ kế toán (1 năm) theo nguyên tắc:

$$\text{LỢI NHUẬN} = \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ}$$

- $\text{LN gộp} = \text{DTT} - \text{GVHB}$
- $\text{LN từ HĐ TC} = \text{TN HĐ TC} - \text{CPTC}$
- $\text{LNHĐSXKD} = \text{LNG} + \text{LNTC} - \text{CPBH} - \text{CPQL}$
- $\text{LN trước thuế} = \text{LNHĐSXKD} + \text{LN khác}$
- $\text{LN sau thuế} = \text{LN trước thuế} - \text{thuế TNDN}$
- $\text{LN sau thuế - cổ tức} = \text{lợi nhuận để lại}$
- $\text{Lợi nhuận để lại} + \text{lợi nhuận để lại đầu kỳ} = \text{lợi nhuận để lại trong mục VCSH trên bảng CĐKT}$



Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

- ❖ Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (accrues): Ghi nhận doanh thu tại thời điểm bán hàng chứ không nhất thiết phải là thời điểm thu tiền.
- ❖ Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- ❖ Kết quả trên bảng KQHĐSXKD có thể không phản ánh đầy đủ dòng tiền ra và dòng tiền vào xuất hiện trong kỳ kế toán



Bảng Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Hạng mục phi tiền mặt (non cash-items)

- ❖ Những khoản chi phí khấu trừ vào doanh thu nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền như khấu hao, dự phòng...
- ❖ Giám đốc tài chính phải tách biệt được dòng tiền thực tế và các khoản mục phi tiền mặt vì dòng tiền mới là cơ sở hợp lý để xác định giá trị thị trường.

Bảng Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Phân loại chi phí:

- ❖ Kế toán: Chi phí được chia làm 2 loại:
 - Chi phí sản phẩm (product cost) bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất gián tiếp)- được hoạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán
 - Chi phí thời kỳ (period cost)- Chi phí phát sinh trong kỳ kế toán và được hoạch toán vào chi phí bán hàng, quản lý
- ❖ Giám đốc tài chính: Quan tâm đến chi phí cố định và chi phí biến đổi tuy nhiên phân loại này không được thể hiện trong bảng KQHĐSXKD.



Bảng Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Thuế thu nhập doanh nghiệp=Thu nhập chịu thuế *25%

Thu nhập chịu thuế bao gồm :

- ❖ Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ
- ❖ Thu nhập khác gồm: chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

Bảng Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

Ví dụ 2: Công ty nhiệt điện Phả Lại- năm 2009

Các khoản mục	2009 (Tỷ VNĐ)
Doanh thu thuần	4.421
Giá vốn hàng bán	3.140
Lợi nhuận gộp	1.281
Thu nhập hoạt động tài chính	380
Chi phí tài chính	703
Chi phí quản lý doanh nghiệp	73
LN thuần từ hoạt động SXKD	885
Thu nhập khác	7
Chi phí khác	6
LN khác	1
Tổng LN trước thuế	886
Thuế thu nhập	-6
Thu nhập sau thuế	892
EPS (VNĐ)	2.743



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

- ❖ Báo cáo LCTT (Cash flow statement) thể hiện lưu lượng tiền vào, tiền ra của một doanh nghiệp, cho biết hoạt động tạo ra nguồn tiền (sources of cash), hoạt động sử dụng tiền (uses of cash), khả năng thanh toán, lượng tiền dư thừa, thiếu hụt và thời điểm cần sử dụng để đạt hiệu quả cao nhất, tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn.
- ❖ **DÒNG TIỀN TỪ TÀI SẢN=DÒNG TIỀN TRẢ CHO CHỦ NỢ + DÒNG TIỀN TRẢ CHO CỔ ĐÔNG.**



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

A, Dòng tiền từ tài sản (Cash flow from assets) bao gồm:

1. Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh (operating cash flow-OCF): là dòng tiền liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của công ty. OCF cho biết công ty có đủ tiền để chi trả cho hoạt động thường nhật không. OCF âm là biểu hiện công ty có vấn đề.

$$\text{OCF} = \text{EBIT} + \text{Khấu hao} - \text{Thuế}$$

2. Đầu tư tài sản cố định ròng (net capital spending- NCS): Phản ánh dòng tiền đầu tư vào tài sản cố định (tài sản dài hạn)
 - ✓ $\text{NCS} = \text{dòng tiền chi đầu tư vào tài sản cố định} - \text{dòng tiền thu được từ việc thanh lý tài sản cố định}$
 - ✓ $\text{NCS} = \text{Giá trị TSCĐ ròng cuối kỳ} - \text{Giá trị TSCĐ ròng đầu kỳ} + \text{Khấu hao.}$
 - ✓ “ròng” có nghĩa là tiền mua TS trừ đi tiền bán tài sản

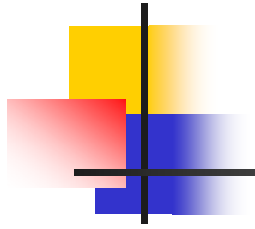


Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

3. Thay đổi vốn lưu động thuần (Change in net working capital-NWC) phản ánh dòng tiền đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$\text{Change in NWC} = \text{NWC cuối kỳ} - \text{NWC đầu kỳ}$.

- ✓ Dòng tiền từ tài sản = $\text{OCF} - \text{NCS} - \text{change in NWC}$
- ✓ Dòng tiền từ tài sản còn được gọi là dòng tiền tự do (free cash-flow): là dòng tiền trả cho người cho vay và cổ đông sau khi đã trừ đi dòng tiền đầu tư vào TSCĐ và TS ngắn hạn.



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

B, Dòng tiền trả cho chủ nợ (Cash flow to creditors or bondholders)=

Tiền trả lãi vay (interest paid) - nợ vay mới ròng (net new borrowing)

C, Dòng tiền trả cho chủ sở hữu (Cash flow to shareholders) =

Tiền trả cổ tức – Phát hành thêm cổ phiếu mới.



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Ví dụ 3:

A, Công ty A trong năm có doanh thu và giá vốn hàng bán lần lượt là 600 triệu \$ và 300 triệu\$, khấu hao 150 triệu USD, lãi vay 30 triệu USD, thuế suất 34%, trả cổ tức 30 triệu USD. Hãy tính dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty A.

B, Vào đầu năm giá trị TSCĐ ròng của công ty A là 500 triệu USD, cuối năm giá trị TSCĐ ròng là 750 triệu USD. Tính dòng tiền chi đầu tư TSCĐ



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Ví dụ 3 (tiếp):

- C, Đầu năm giá trị TS ngắn hạn và nợ ngắn hạn của công ty A tương ứng là 2.130 triệu USD và 1.620 triệu USD. Cuối năm, TSNH và Nợ ngắn hạn tương ứng là 2.260 và 1.710 triệu USD. Tính thay đổi vốn lưu động thuần và dòng tiền tự do của công ty A.
- D, Giả định công ty không phát hành thêm cổ phiếu mới hãy tính dòng tiền trả cho chủ nợ và chủ sở hữu. Công ty có vay nợ thêm không? Nếu có hãy tính lượng nợ huy động thêm.



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

A. Lập báo cáo KQHĐSXKD của công ty A

Doanh thu thuần	600 (triệu USD)
Giá vốn hàng bán	300
Khấu hao	150
EBIT	150
Lãi vay	30
Thu nhập trước thuế	120
Thuế	41
Lợi nhuận ròng	79
Cổ tức	30
Lợi nhuận để lại	49

$$OCF = EBIT + \text{khấu hao} - \text{thuế} = 150 + 150 - 41 = 259 \text{ triệu USD}$$



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

B. Đầu Tư TSCĐ ròng = TSCĐ ròng cuối kỳ - TSCĐ ròng đầu kỳ + KH
= 750 - 500 + 150 = 400 triệu USD.

C. Thay đổi NWC = NWC cuối kỳ - NWC đầu kỳ

- ❖ NWC đầu kỳ = 2.130 - 1.620 = 510 triệu USD
- ❖ NWC cuối kỳ = 2.260 - 1.710 = 550 triệu USD.
- ❖ Thay đổi NWC = 550 - 520 = 40 triệu USD
- ❖ Dòng tiền từ tài sản = OCF - NCS - thay đổi NWC
= 259 - 400 - 40 = -181 triệu USD.
- ❖ Dòng tiền âm là do đâu, bất lợi hay tốt cho công ty?



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

D. Dòng tiền trả cho CSH= Cổ tức –phát hành thêm cổ phiếu mới
 $= 30 - 0 = 30$ triệu USD.

- ❖ Dòng tiền cho CSH+ Dòng tiền cho chủ nợ= Dòng tiền từ tài sản (-181 triệu USD)
- ❖ Dòng tiền trả cho chủ nợ= $-181 - 30 = -211$ triệu USD.
- ❖ Dòng tiền trả cho chủ nợ = lãi vay-vay nợ mới
- ❖ Vay nợ mới=lãi vay-dòng tiền trả cho chủ nợ= $30 + 211 = 241$ triệu USD.
- ❖ Trong năm công ty đã vay nợ thêm 241 triệu USD để tài trợ cho việc đầu tư TSCĐ.



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

A, Kỹ thuật phân tích theo tỷ lệ

❖ *Phân tích chiều dọc*

- ✓ Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán được thể hiện dưới dạng % của tổng tài sản và các khoản mục trên bảng KQHĐ được trình bày dưới dạng % của doanh thu. Đây được gọi là phân tích theo tỉ lệ dọc và dạng phân tích này cho phép đánh giá các khoản mục của bảng cân đối kế toán của công ty cũng như hiệu quả SXKD của công ty theo thời gian, so sánh chúng với các công ty khác và với trung bình ngành.



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Phân tích chiều ngang.*

- ✓ Chỉ số hóa mỗi khoản mục theo giá trị năm cơ sở
- ✓ VD: Mẫu trình bày bảng KQHĐSXKD và BCĐKT của PPC [..\..\hbbs\Lap Database tại HBBS\BCTC Nam\BCTC N\HCM\PPC.xls](#)



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

B, Phân tích chỉ số tài chính

- ❖ Nhóm các tỷ số thanh khoản ngắn hạn
- ❖ Nhóm các tỷ số nợ
- ❖ Nhóm các tỷ số hoạt động
- ❖ Nhóm các tỷ số khả năng sinh lời



Phân Tích Báo cáo Tài Chính

- ❖ **Nhóm tỷ số khả năng thanh khoản ngắn hạn-liquidity**
 - Tỷ số thanh khoản hiện thời-current ratio (R)

$$R = \frac{TSNH}{NNH}$$

- R: Current ratio-tỷ số thanh khoản
- TSNH: Tài sản ngắn hạn
- NNH: Nợ ngắn hạn



Phân Tích Báo cáo Tài Chính

❖ Nhóm tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn (tiếp)

- Tỷ số thanh toán nhanh (quick ratio-Rq)

$$Rq = \frac{T + CKKM + KPT}{NNH}$$

- Rq: Tỷ số thanh toán nhanh
- T: tiền
- CKKM: chứng khoán khả mại
- KPT: Khoản phải thu
- NNH: Nợ ngắn hạn



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ Nhóm tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn (tiếp)

- Tỷ số thanh toán tiền mặt (**cash ratio-Rc**)

$$Rc = \frac{T + CKKM}{NNH}$$

- Rc: Tỷ số khả năng thanh toán tiền mặt
- CKKM: Chứng khoán khả mại
- NNH: Nợ ngắn hạn
- Rc càng cao chứng tỏ khả năng trả nợ ngắn hạn của công ty càng tốt



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ Nhóm tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn (tiếp)

- Thời gian vận hành (**interval measure**)

$$\text{Interval measure} = \frac{TSNH}{CPBQ}$$

- TSNH: Tài sản ngắn hạn
- CPBQ: Chi phí hoạt động bình quân hàng ngày



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

- ❖ **Nhóm chỉ số nợ:** Cho biết việc công ty sử dụng nợ như thế nào và khả năng rủi ro đối với các nghĩa vụ nợ.

- Tỷ số nợ trên vốn chủ (debt to equity –D/E)

$$D / E = \frac{TN}{VCSH}$$

- D/E: Tỷ số nợ trên vốn chủ
- TN: tổng nợ=Nợ dài hạn +nợ ngắn hạn có chịu lãi
- VCSH: Vốn chủ sở hữu
- Việc tăng hay giảm của chỉ số này cho thấy công ty phụ thuộc nhiều hay ít hơn vào việc vay nợ



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm chỉ số nợ*

- Tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A)

$$D \quad / \quad A \quad = \quad \frac{TN}{TTS}$$

- D/A: tỷ số nợ trên tổng tài sản
- TN: tổng nợ=Nợ dài hạn+nợ ngắn hạn có chịu lãi
- TTS: Tổng Tài sản
- Việc tăng hay giảm của chỉ số này cho thấy công ty phụ thuộc nhiều hay ít hơn vào việc vay nợ



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm chỉ số nợ*

- Chỉ số đòn bẩy tài chính (financial leverage ratio-FL)

$$FL = \frac{TTSBQ}{TVCSHBQ}$$

- TTSBQ: Tổng tài sản bình quân
- TVCSHBQ: Tổng Vốn chủ sở hữu bình quân
- Bình quân có nghĩa là lấy giá trị trung bình của đầu kỳ và cuối kỳ. Chỉ số đòn bẩy tài chính càng cao chứng tỏ công ty sử dụng nhiều nợ vay và đồng nghĩa với việc càng rủi ro cho cổ đông và trái chủ



Phân Tích Báo cáo Tài Chính

❖ *Nhóm chỉ số nợ*

- Tỷ số đảm bảo trả lãi vay (interest coverage ratio-IC)

$$IC = \frac{EBIT}{I}$$

- IC: Tỷ số đảm bảo lãi vay
- EBIT: thu nhập trước thuế và lãi vay
- I: tổng lãi vay phải trả
- IC càng thấp chứng tỏ khả năng thanh toán lãi vay của công ty thấp



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ ***Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (Profittability ratios):*** Đánh giá khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty

- Tỷ số lợi nhuận ròng/doanh thu (net profit margin-NPM)

$$PM = \frac{LNT}{DT}$$

- PM: Tỷ số lợi nhuận ròng/DT
- LNT: lợi nhuận thuần
- DT: doanh thu



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (tiếp)*

- Tỷ số LNHSXKD/DT (operating profit margin-OPM)

$$OPM = \frac{EBIT}{DT}$$

- EBIT: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
- DT: Doanh thu



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (tiếp)*

- Tỷ số lợi nhuận gộp/DT (gross profit margin-GPM)

$$GPM = \frac{LNG}{DT}$$

- LNG: Lợi nhuận gộp
- DT: Doanh thu
- Các chỉ số sinh lời càng cao thì càng tốt



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (tiếp)*

- Tỷ số LNR/TTS (ROA-return on asset)

$$ROA = \frac{LNR}{TTSBQ}$$

- LNR: lợi nhuận ròng
- TTSBQ: tổng tài sản bình quân (đầu kỳ + cuối kỳ chia 2)
- Một đồng tài sản bỏ ra tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm tỷ số khả năng sinh lời (tiếp)*

- Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ (ROE-return on equity)

$$ROE = \frac{LNR}{VCSHBQ}$$

- LNR: Lợi nhuận ròng
- VCSHBQ: Vốn chủ sở hữu bình quân
- Một đồng vốn bỏ ra tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ **Nhóm tỷ số hiệu quả hoạt động:** Đánh giá tính thanh khoản của tài sản có và hiệu quả hoạt động

Vòng quay các khoản phải thu(lần/năm)	Doanh thu thuần/TB các khoản phải thu	Khoản phải thu sẽ được thu hồi bao nhiêu lần trong năm. Càng cao càng tốt. Nếu cao quá cho thấy CSTD chặt chẽ của công ty
Vòng quay các khoản phải trả(lần/năm)	Giá vốn hàng bán/trung bình các khoản phải trả	Bao nhiêu lần phải thanh toán nợ cho nhà cung cấp. Càng thấp càng tốt→chiếm dụng vốn của người khác trong thời gian dài. Nếu cao có nghĩa là áp lực thanh toán nợ cao, công ty phải nhanh chóng quay vòng vốn để trả nợ
Vòng quay hàng tồn kho (lần/năm)	Giá vốn hàng bán/trung bình hàng tồn kho	Cao cho thấy hiệu quả QL HTK, có nghĩa là công ty bán được nhiều hàng. Thấp, bị tồn đọng nhiều hàng hóa, tuy nhiên cũng có thể do công ty tích trữ nguyên vật liệu. Phải đánh giá HTK theo từng ngành



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Nhóm tỷ số hiệu quả hoạt động (tiếp)*

Số ngày các khoản phải thu	360/vòng quay các khoản phải thu	Càng thấp càng tốt. Nếu thấp quá → CSTĐ chặt chẽ
Số ngày các khoản phải trả	360/vòng quay các khoản phải trả	Càng cao càng tốt
Số ngày hàng tồn kho	360/vòng quay hàng tồn kho	Càng thấp càng tốt
Chu kỳ luân chuyển tiền mặt	Số ngày khoản phải thu + số ngày hàng tồn kho - số ngày khoản phải trả	Càng thấp càng tốt
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần/trung bình tổng tài sản	Trung bình một đồng TS tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Càng cao càng tốt
Vòng quay vốn chủ sở hữu	Doanh thu thuần/trung bình vốn chủ sở hữu	Trung bình một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Phương trình dupont*

$$ROE = \frac{LNR}{VCSH} = \frac{LNR}{DT} \times \frac{DT}{VCSH} = \frac{LNR}{DT} \times \frac{DT}{TTS} \times \frac{TTS}{VCSH}$$

- ROE=Tỷ số lợi nhuận biên thuần *vòng quay vốn chủ sở hữu
- ROE=Tỷ số lợi nhuận biên thuần*vòng quay tổng tài sản* đòn bẩy tài chính
- Có 3 cách tăng ROE: Tăng khả năng sinh lời, tăng vòng quay và sử dụng đòn bẩy tài chính

Phương pháp dupont mở rộng

❖ *Phương pháp dupont mở rộng*

$$ROE = \frac{LNR}{EBT} \times \frac{EBT}{EBIT} \times \frac{EBIT}{DT} \times \frac{DT}{TTS} \times \frac{TTS}{VCSH}$$

$$\frac{LNR}{EBT} = (1 - tax\ rate) - \text{---} > Tax\ burden$$

$$\frac{EBT}{EBIT} - \text{---} > interest\ burden$$

$$ROE = (Taxburden) * (interest\ burden) * EBITmargin * VQTTS * DBTC$$

Thuế và lãi vay tăng sẽ làm giảm ROE. Không phải lúc nào tăng vay nợ cũng làm tăng ROE vì khi nợ vay cao, lãi vay phải trả cũng cao hơn.



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Tỷ số giá thị trường*

- Thu nhập trên mỗi cổ phần-Earning per share (EPS)
- $EPS = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{SL Cổ phiếu lưu hành}$
- $P/E = \text{Giá} / EPS$
- Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (Book value per share-BVPS)
- $BVPS = VCSH / \text{SLCP lưu hành}$
- $P/B = \text{Giá cổ phiếu} / \text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phần}$



Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

❖ *Hạn chế của phân tích BCTC theo tỷ số tài chính*

- Trong nhiều trường hợp khó xác định nhóm ngành của công ty
- Các số liệu công bố về ngành chỉ mang tính chất tham khảo
- Chuẩn mực kế toán mà công ty áp dụng có thể khác nhau
- Các tỷ lệ tài chính của ngành có thể chưa phải là tiêu chuẩn so sánh phù hợp
- Yếu tố thời vụ có thể ảnh hưởng tới các tỷ lệ tài chính
- Trong một số trường hợp khó có thể giải thích sự biến động của các tỷ lệ tài chính